

# VỀ ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

ĐOÀN THỊ CÚC - HÀ THỊ NGUYỆT\*

Ngày nhận bài: 21/10/2016; ngày sửa chữa: 24/10/2016; ngày duyệt đăng: 02/11/2016.

**Abstract:** To meet requirements of education reform and integration to ASEAN Economic Community, teacher education and development is required in Strategy of Vietnam education development in period 2011-2020 by Ministry of Education and Training. The article mentions experience of teacher training in the world and situation of teacher education and development in Vietnam. Also, the article proposes solutions to improve quality of teacher education and development in Vietnam to meet requirements of modern society.

**Keywords:** Teacher training, education reform, teaching staff.

Thực tiễn cho thấy chức năng của giáo viên (GV) phổ thông ngày nay đã trở nên rộng hơn, trong đó năng lực tổ chức dạy học, năng lực phát triển chương trình là cơ bản. Do vậy, phải đổi mới cách đào tạo giáo viên (ĐTGV), cách bồi dưỡng GV và điều chỉnh, phát triển chuẩn ĐTGV. Trong công cuộc này, chúng ta cần phải nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về các mô hình ĐTGV; nhìn nhận được những hạn chế trong chương trình đào tạo, tiến hành đổi mới đồng bộ các yếu tố cơ bản của chương trình đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người GV.

## 1. Về đổi mới đào tạo đội ngũ GV phổ thông đáp ứng yêu cầu xã hội hiện đại

### 1.1. Kinh nghiệm về mô hình ĐTGV

1.1.1. *Kinh nghiệm quốc tế.* Các nghiên cứu cho thấy mô hình ĐTGV được hình thành và phát triển lâu đời trên thế giới. Mô hình đào tạo gắn liền với hình thức, chương trình, trình độ đào tạo và mô hình cơ sở đào tạo.

Trên thế giới tồn tại hai mô hình đào tạo cơ bản là *mô hình khép kín* (mô hình đào tạo song song) và *mô hình đào tạo mở* (đào tạo nối tiếp). Nhiều quốc gia đã coi mô hình đào tạo khép kín là mô hình truyền thống và mô hình mở là mô hình đào tạo mới. Các nghiên cứu của G. Imig [1; tr 241-254] thông qua các bài viết về *Hiện trạng giáo dục sư phạm trong thế kỷ XXI ở Mỹ*, James Cameron [2; tr 107] về *ĐTGV trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp tại Australia*, Nguyễn Văn Cường [3; tr 43] về *ĐTGV ở Đức*, Masahiro Arimoto [4; tr 75-96] về *Các trường sư phạm*

*Nhật trước ngã ba đường* và nhiều tác giả khác cho thấy rằng ĐTGV thường kéo dài trong thời gian 4 hoặc 5 năm. Mỗi mô hình đào tạo có ưu điểm và hạn chế nhất định, tuy nhiên mô hình đào tạo song song là chủ yếu. Thực hiện các mô hình đào tạo, đa phần các quốc gia có cơ sở ĐTGV chuyên biệt bằng hệ thống trường sư phạm (trường giáo dục) và thường là trường công lập hoặc có sự tài trợ kinh phí của nhà nước. Nhiều tác giả cho rằng đổi mới mô hình ĐTGV phải tiến hành cải cách giáo dục, trước hết là đổi mới nội dung, chương trình đào tạo.

Về mô hình các cơ sở đào tạo, hiện trên thế giới có 4 mô hình trường đào tạo: - Các trường sư phạm là một bộ phận của các trường đại học tổng hợp lớn, thí dụ như các khoa giáo dục trong các trường đại học này (Mỹ, Anh và Nhật Bản sau 1949); - Các trường sư phạm được nâng cấp để trở thành các trường đại học sư phạm, hoặc các trường đại học tổng hợp địa phương, trong đó các phân khoa giáo dục đóng một vai trò chủ chốt và chi phối tinh thần nói chung của các đại học này (Nhật Bản trong giai đoạn 1943 -1945); - Các trường sư phạm liên kết lại với nhau để trở thành các định chế có giá trị như một đại học độc lập, đồng thời hợp tác với các đại học khác trong việc huấn luyện và đào tạo các GV tiểu học và trung học với một tư cách pháp nhân riêng biệt của mình (Pháp); - Các trường sư phạm được nâng cấp hoặc được tích hợp lại thành các trường đại học sư phạm, những trường đại học sư phạm này được xem là những trường đại

\* Trường Đại học Tân Trào

học chỉ có một mục đích duy nhất là tập trung vào việc huấn luyện chuyên nghiệp nghề dạy học (Đài Loan, Trung Quốc).

Chương trình ĐTGV ở Mỹ, Australia, Đức và nhiều nước khác do các trường xây dựng theo hướng dẫn, chuẩn ĐTGV của quốc gia hoặc bang. Chương trình hướng vào giảng dạy thực tế tại thực địa (đào tạo nội trú) bao gồm sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ sở ĐTGV với trường phổ thông, trong đó các GV giỏi ở trường phổ thông được coi như là những người hướng dẫn của trường đại học tại cơ sở trường học cho sinh viên và hỗ trợ các em. Đối với các quốc gia Đông Á, hai vấn đề cụ thể nổi bật là sự cân đối giữa lý thuyết về giáo dục, kiến thức các bộ môn chuyên ngành và kiến thức sư phạm, cũng như sự vận dụng những kiến thức được học trong việc giảng dạy thực tế ở trường phổ thông.

Như vậy, từ những nghiên cứu trên đây, chúng ta thấy chương trình ĐTGV ở mỗi quốc gia lại có những đặc trưng khác nhau, căn cứ vào đặc điểm của giáo dục ở quốc gia đó. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng vấn đề đổi mới trong ĐTGV có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao chất lượng của nền giáo dục. Nội dung đổi mới trong ĐTGV là triển khai áp dụng đào tạo theo tiếp cận kĩ năng; nghiên cứu logic cho sự phát triển các kĩ năng để cả GV và học sinh (HS) cùng phải thông qua những hoạt động thực hành, thực tập sư phạm. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đổi mới đã có những cản trở về khái niệm, nhận thức, thể chế, chính sách và con người.

**1.1.2. Kinh nghiệm trong nước.** Đã có rất nhiều nghiên cứu trong nước về các mô hình ĐTGV sao cho có hiệu quả nhất. Nhiều tác giả đã đề xuất nên thay mô hình đào tạo truyền thống bằng mô hình đào tạo khác nhằm tìm kiếm một mô hình ĐTGV thích hợp.

Dự án phát triển GV trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp (2009) đã tổ chức 8 hội thảo về các mô hình ĐTGV của nhiều nước tiên tiến trên thế giới nhằm giải đáp câu hỏi mô hình đào tạo nào thích hợp với Việt Nam. Tại các hội thảo, Nguyễn Kim Hồng (Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh) và một số tác giả khác cho rằng nên tồn tại đồng thời 2 mô hình đào tạo, đó là ngoài đào tạo theo truyền thống (đào tạo song song - khép kín), cần mở rộng mô hình đào tạo nối tiếp - mở.

Qua các nghiên cứu về mô hình ĐTGV trong và ngoài nước trên đây, sau quá trình phân tích, so sánh hai mô hình ĐTGV hiện nay là mô hình nối tiếp và mô hình song song chúng tôi rút ra kết luận là mỗi mô hình đều có ưu thế và hạn chế riêng, đều có khả năng tạo ra

những GV sáng tạo. Do đó, việc lựa chọn mô hình đào tạo nào cần căn cứ vào các điều kiện cụ thể nơi đào tạo (như đội ngũ giảng viên, môi trường đào tạo, tuyển sinh,...) và nhu cầu GV phổ thông, điều kiện xã hội.

**1.2. Một số bất cập, hạn chế của chương trình ĐTGV hiện nay trong các cơ sở đào tạo.** Qua nghiên cứu thực tiễn và khái quát các hướng nghiên cứu khác nhau chúng tôi thấy rằng chương trình khung đào tạo đại học khối ngành sư phạm của Việt Nam hiện nay có một số tồn tại cần khắc phục: - Tỷ lệ thời gian đào tạo dành cho các khối kiến thức chưa hợp lí. Tổng thời gian dành cho kiến thức sư phạm chỉ có 33-36 đơn vị học trình, chiếm từ 16-18%. Trong đó, thực tập sư phạm chỉ chiếm 10/210 đơn vị học trình, còn kiến thức đại cương chiếm tới 38% thời lượng; - Mọi chuyên ngành đào tạo trong trường sư phạm cùng chung một khối kiến thức giáo dục đại cương là bất hợp lí. Thực tế cho thấy, tất cả 14 ngành sư phạm ĐTGV trung học phổ thông đều có các môn đại cương như nhau; - Chương trình chưa phù hợp với từng trường. Đối với thời gian thực tập của các sinh viên cũng rất ít. Chỉ có 8-10 tuần đi thực tập và cũng chỉ giới hạn ở một số tiết nhất định tại trường phổ thông.

Từ những bất cập này, chúng tôi cho rằng, chương trình ĐTGV chưa thể hiện được “tính nghề nghiệp” của nó. Nếu cho rằng phẩm chất của nhà giáo là: kiến thức chuyên môn, năng lực sư phạm và lòng yêu nghề, thì các trường sư phạm hiện nay chủ yếu mới làm được một phần của yếu tố đầu (kiến thức chuyên môn) mà chưa chú trọng tới năng lực sư phạm (hay nghiệp vụ sư phạm). Chính bởi vậy, nhiều sinh viên đi thực tập sư phạm gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng và khi ra trường chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của phổ thông.

## **2. Một số giải pháp đào tạo, bồi dưỡng GV**

**2.1. Đổi mới chương trình ĐTGV.** ĐTGV tại các trường/khoa sư phạm phải được quan tâm song song với nhiệm vụ xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới. Ở khâu đào tạo, vấn đề chương trình là quyết định đến việc hình thành năng lực cơ bản, nền tảng cho GV. Do vậy, khâu thiết kế xây dựng chương trình ĐTGV phải được chuẩn bị trước. Trong giai đoạn tới (2009-2020) chương trình ĐTGV cần tập trung vào mục tiêu: - Hình thành năng lực chuyển hoá tri thức khoa học thành tri thức dạy học, phương pháp khoa học thành phương pháp dạy học cho người tốt nghiệp. Mục tiêu đào tạo chuyên gia giáo dục phải được coi trọng hàng đầu, đào tạo năng lực GV giảng dạy các nội dung tích hợp là chiến lược trong giai đoạn tới; - Tại các cơ sở ĐTGV cho các vùng miền, cần xây dựng chương trình ĐTGV riêng; chương trình bồi

đưỡng GV dựa trên kết quả nghiên cứu nhu cầu của địa phương và theo định hướng của trường đại học, viện nghiên cứu. Nội dung coi trọng yếu tố văn hoá vùng miền, đặc điểm con người và phong tục tập quán, hiệu quả và giá trị của giáo dục đem lại cho cộng đồng phải thiết thực, có ý nghĩa và cụ thể đối với đời sống hàng ngày cũng như đảm bảo cho sự phát triển bền vững bởi sự cân bằng và tương thích với giáo dục phổ thông của các nước.

Chương trình ĐTGV phải được thiết kế hướng vào sự thay đổi vai trò của GV trong xã hội hiện nay. Theo quan niệm mới, GV hiện nay phải trở thành:

- *GV là nhà giáo dục* (theo nghĩa rộng): nghĩa là GV không chỉ có vai trò giảng dạy, truyền thụ kiến thức mà là nhà giáo dục chuyên nghiệp, thực hiện sứ mệnh phát triển toàn diện HS bằng năng lực tư duy và năng lực hành động để HS không ngừng phát triển nhận thức, trí tuệ, sức khoẻ, những xúc cảm và kĩ năng cần thiết, cơ bản của con người;
- *GV là một người nghiên cứu*: Hội nghị thượng đỉnh giáo dục đại học toàn cầu lần thứ 5 - 2012 (Chicago, Hoa Kỳ) đã khẳng định: *GV phải là người cạnh tranh và nghiên cứu trong giáo dục chứ không đơn thuần là người truyền tải chương trình giáo dục*. Do đó, GV phải có vai trò là người nghiên cứu và giải quyết những vấn đề của thực tiễn giáo dục. Nói cách khác, GV là người lao động sáng tạo, xây dựng và phát triển những kiến thức mới trên cơ sở quan sát, phân tích, suy ngẫm và tổng kết những kinh nghiệm từ thực tiễn giáo dục và hoạt động nghề nghiệp của bản thân để giáo dục HS;
- *GV là người học suốt đời*: để vừa nâng cao năng lực cá nhân, sự hiểu biết về xã hội và khoa học trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục HS. Việc đào tạo trong trường sư phạm mới chỉ là sự chuẩn bị ban đầu cho một người bước vào nghề và sẽ tiếp tục diễn ra trong giai đoạn hành nghề. Do đó, GV cần "học suốt đời" và trở thành một chuyên gia trong lĩnh vực học để tự bồi dưỡng và hướng dẫn HS học tập;
- *GV là nhà văn hoá - xã hội*: Điều này nhấn mạnh đến trách nhiệm đóng góp của GV trong cộng đồng nơi cư trú và cộng đồng địa phương như một công dân có ý thức trách nhiệm xây dựng môi trường văn hoá - xã hội qua tấm gương nhân cách, đạo đức của mình. Nói cách khác, GV sẽ đóng vai trò tích cực vào các phong trào xây dựng văn hoá của địa phương, cộng đồng. Với 4 vai trò trên đây, đòi hỏi chương trình ĐTGV phải hướng tới việc đào tạo những giáo sư tương lai trở thành nhà giáo dục, người nghiên cứu, người học suốt đời và nhà văn hoá - xã hội.

Chương trình ĐTGV cần được thiết kế lại phù hợp với sự thay đổi của chương trình, sách giáo khoa mới sau 2015. Chương trình, sách giáo khoa mới

được xây dựng theo quan điểm chuyển từ việc trang bị kiến thức sang hình thành năng lực cho HS; dạy theo chương trình tích hợp và phân hóa. Vì thế, số môn học ở phổ thông giảm, chủ yếu là hoạt động giáo dục (nhiều môn không còn nữa mà tích hợp trong môn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội). Thực tế này đòi hỏi các trường sư phạm cần tái cấu trúc lại các khoa và xây dựng lại chương trình đào tạo mới theo hướng dạy học tích hợp và phân hóa để sinh viên ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của đổi mới giáo dục phổ thông.

## **2.2. Tăng cường yếu tố cạnh tranh chất lượng**

**GV:** Cạnh tranh bên trong bằng các chính sách về lương, khen thưởng, đánh giá (có sự hỗ trợ về tài chính và chính sách), cạnh tranh ngoài bằng các biện pháp rà soát, đánh giá lại năng lực GV, chuyển đổi vị trí công tác và tạo lập môi trường cạnh tranh tốt (sử dụng đánh giá ngoài) để GV giỏi có thu nhập cao và được khuyến khích.

**2.3. Nâng cao "vị thế" cho nghề GV:** thực hiện tuyển sinh chặt chẽ, có chính sách ưu tiên phù hợp để tuyển chọn những thí sinh có năng lực hàng đầu; tuyển chọn GV khắt khe hơn, chú ý đến việc kiểm tra năng lực chuyên môn và động cơ nghề nghiệp; chính sách đãi ngộ cho GV cần được thiết kế phù hợp.

**2.4. Tổ chức các hội nghị giữa các trường sư phạm với các địa phương:** Hàng năm, tổ chức hội nghị với các GV trung học phổ thông để xác định các vấn đề cụ thể về phương pháp giảng dạy, đánh giá và các kĩ năng khác; 2-3 năm một lần, tổ chức hội nghị các hiệu trưởng trung học phổ thông để xác định các vấn đề quản lí, chương trình và các nhu cầu cấp cơ sở; 3-5 năm một lần tổ chức hội nghị giám đốc sở GD-ĐT để xác định nhu cầu nguồn lực đào tạo, năng lực GV và các điều kiện khác. Kết quả thu được là các văn bản nghiên cứu về nhu cầu, văn bản hợp tác, đề xuất và các thông tin thực tiễn giúp các trường sư phạm phát triển chương trình và điều chỉnh các mô hình đào tạo - bồi dưỡng GV.

\* \* \*

Để có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội và nền kinh tế thị trường đối với nghề GV, nhà trường cần chú trọng trong công tác đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo - bồi dưỡng cho sinh viên sư phạm, trang bị phương pháp học, phương pháp nghiên cứu, phương pháp tư duy, phương pháp áp dụng kiến thức đã học vào công việc cụ thể; rèn luyện các kĩ năng nghề, kĩ năng sống cho người học, từng bước góp phần phát triển năng lực tư duy và khát vọng cống hiến của sinh viên sư phạm.

(Xem tiếp trang 14)

- Thường xuyên đổi mới các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với nội dung phong phú và hình thức đa dạng, tạo điều kiện để tất cả SV đều được tham gia rèn luyện KN nghề và làm nảy sinh hứng thú, làm giàu thêm tình yêu đối với nghề.

- Các GV trực tiếp giảng dạy bên cạnh việc trang bị tri thức, KN nghề cho SV, cần xem nội dung GD đạo đức nghề nghiệp cho SV nói chung, GD lòng yêu nghề nói riêng. Đây là nhiệm vụ then chốt, thường xuyên, không thể thiếu được trong các giờ lên lớp.

- Ngay từ đầu khoá học, cần giúp SV nắm được chuẩn nghề nghiệp và đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp sau khi ra trường (phẩm chất chính trị, tư tưởng đạo đức, kiến thức hiểu biết chuyên môn, KN thực hành sư phạm) của GVMN, để họ có ý thức về nhiệm vụ học tập của mình, ý thức rèn luyện nghề nghiệp tương lai và trau dồi phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

- Bên cạnh các lực lượng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý SV... Nhà trường và Khoa cần duy trì đội ngũ GV làm công tác chủ nhiệm lớp có kinh nghiệm, uy tín, có khả năng thấu hiểu, cảm thông, chia sẻ, kịp thời nắm bắt tâm tư, tình cảm của SV. Có khả năng phối hợp tốt với các tổ chức đoàn thể giúp các em có những hoạt động lành mạnh, bổ ích, tạo điều kiện để các em rèn luyện những phẩm chất nghề nghiệp cần thiết.

- Cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và hoạt động thư viện, tăng chất lượng phục vụ bạn đọc, tăng cường sách tham khảo, các giáo trình chuyên ngành phục vụ SV. Đặc biệt tập hợp và cập nhật thường

xuyên liên tục các công trình nghiên cứu khoa học mới về những đổi mới trong GD mầm non.

- Đảm bảo mọi điều kiện thuận lợi nhất về thời gian, vật chất và tinh thần cho hoạt động học tập, nghiên cứu và rèn nghề của SV về ngành học.

**3.3. Đối với bản thân SV:** Để thực sự trở thành một GVMN tốt trong tương lai thì ngoài lòng yêu nghề sâu sắc, SV phải có nhận thức và thái độ học tập đúng đắn, sâu sắc về các yêu cầu của xã hội, mục tiêu đào tạo của ngành, chuẩn nghề nghiệp GVMN. Dưới sự quản lý của nhà trường, khoa và sự hướng dẫn của GV, mỗi SV phải tự xác định cho mình một kế hoạch học tập cụ thể, lựa chọn phương pháp học tập thích hợp, làm sao tích lũy đủ kiến thức chuyên môn, thành thạo KN thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, có thể giải quyết các vấn đề trong công tác chăm sóc, GD trẻ ngay khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Kim Oanh (2015). *Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non*. NXB Văn hóa - Văn nghệ.
- [2] Phạm Minh Hạc (1997). *Tâm lý học Vygotsky* (tập 1). NXB Lao động - Xã hội (sách dịch, tái bản lần thứ 1).
- [3] Charlet H. Cranford (2014). *Right Brain for Kid*. NXB Văn hóa - Thông tin (sách dịch).
- [4] The Shichida Method, [www.shichidamethod.com](http://www.shichidamethod.com)
- [5] Shore, Sandra J (2011): *Brain research and implication for early childhood education (nghiên cứu não và ứng dụng trong giáo dục mầm non*. Childhood Education. FindArticles.com, 09 Aug.

## Về đổi mới đào tạo, bồi dưỡng...

(Tiếp theo trang 3)

Những yêu cầu này phải được cụ thể hóa chương trình đào tạo, ở chuẩn đầu ra các ngành đào tạo; các ngành ĐTGV gắn kết chặt chẽ với chương trình phổ thông; tạo động lực học tập và nghiên cứu đối với người học, nhằm chủ động trước một bước đối với nhu cầu và yêu cầu tuyển dụng GV trong từng giai đoạn: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Chương trình đào tạo, cơ chế quản lý, phương pháp giảng dạy... cũng cần kết hợp hiệu quả với vai trò của người thầy, chỉ khi ấy công cuộc đổi mới GD-ĐT cần đạt kết quả như mong muốn. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] David G.Imig (2002). *The State of T.E in 21th Century*

*in the USA*. Asia - Pacific Journal of Teacher Education & Development, December 2002, Vol.5, No.2.

- [2] James Cameron (2009). *Đào tạo giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp ở Australia*. Hội thảo về mô hình đào tạo giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Hà Nội.

- [3] Nguyễn Văn Cường (2009). *Đào tạo giáo viên ở Cộng hòa Liên bang Đức và những khuyến nghị cho cải cách đào tạo giáo viên tại Việt Nam*. Hội thảo về Mô hình đào tạo giáo viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tháng 9/2009.

- [4] Masahiro Arimoto (2002). *Teacher Edu. Colleges at a Crossroad*. Asia-Pacific Journal of Teacher Education & Development, Dec 2002, Vol.5. No.2.

- [5] Bộ GD-ĐT. *Phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học*. Tài liệu hội thảo, tháng 9/2013.